

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/10/2025

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện Năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
1. Vụ thu mùa			
Diện tích lúa thu hoạch (ha)	108.514	94.193	86,8
2. Vụ đông			
Tổng diện tích gieo trồng	26.454	14.261	53,9
Trong đó:			
Ngô	9.256	5.011	54,1
Lạc	1.101	851	77,3
Khoai lang	910	547	60,1
Rau màu và các cây trồng khác	15.187	7.852	51,7

2. Sản lượng thủy sản

	Tấn					
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng đầu năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so tháng 9 năm 2025 (%)	Tháng 10 năm 2025 so tháng 10 năm 2024 (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	18.515	18.550	184.868	100,2	101,6	101,7
Cá	12.294	12.146	118.125	98,8	100,8	100,9
Tôm	2.001	2.025	16.866	101,2	113,0	118,4
Thủy sản khác	4.220	4.379	49.877	103,8	99,1	98,8
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.734	5.873	66.534	87,2	100,6	103,1
Cá	3.596	3.106	34.661	86,4	96,7	101,0
Tôm	1.275	1.093	10.574	85,7	121,5	129,0
Thủy sản khác	1.863	1.674	21.299	89,9	97,0	96,8
Sản lượng thủy sản khai thác	11.781	12.677	118.334	107,6	102,0	100,9
Cá	8.698	9.040	83.464	103,9	102,2	100,8
Tôm	726	932	6.292	128,4	104,5	104,0
Thủy sản khác	2.357	2.705	28.578	114,8	100,4	100,4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	114,79	105,27	121,96	115,55
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	108,50	101,81	113,72	109,05
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	108,68	101,81	113,79	109,22
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	98,75	102,27	109,39	99,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,59	105,43	123,46	117,32
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,53	101,23	112,63	115,22
Sản xuất đồ uống	98,77	97,12	102,52	99,13
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98,86	104,44	121,52	101,04
Dệt	119,46	100,85	121,84	119,71
Sản xuất trang phục	127,47	102,06	138,34	128,71
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	124,82	106,68	103,53	121,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	95,59	99,17	102,42	96,24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,49	95,18	109,63	110,39
In, sao chép bản ghi các loại	105,94	99,23	98,94	105,21
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,91	102,84	134,26	103,55
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	101,06	102,02	124,90	103,16
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	108,85	98,96	113,57	109,30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,96	102,04	116,11	85,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	123,17	123,20	128,21	123,72
Sản xuất kim loại	127,94	111,67	149,66	130,01
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,54	101,02	114,77	114,56
Sản xuất thiết bị điện (mới)	105,51	92,01	105,33	105,49
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	119,99	104,11	119,96	119,98
Sản xuất xe có động cơ	131,28	102,41	112,29	128,57
Sản xuất phương tiện vận tải khác	145,40	101,02	107,84	140,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,19	100,89	113,63	115,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	125,05	100,55	124,10	124,96
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,33	99,08	154,26	111,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,52	102,96	102,05	94,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,52	102,96	102,05	94,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,44	98,85	104,84	106,27
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,40	97,91	100,68	103,11
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	107,18	100,72	102,75	106,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	112,52	100,54	113,25	112,60

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng đầu năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2025 so tháng cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm							
Đường kết tinh	Tấn	-	-	73.043	-	-	119,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.966	16.339	132.904	102,3	128,6	111,2
Bia các loại	1000 lít	2.593	2.303	24.202	88,8	96,0	82,9
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	30.720	32.085	276.920	104,4	121,5	101,0
Quần áo may sẵn	1000 cái	90.578	92.444	766.378	102,1	132,9	124,2
Giày thể thao	1000 đôi	35.346	37.996	314.555	107,5	104,8	127,0
Xăng động cơ	Tấn	322.507	330.900	3.247.609	102,6	130,9	104,3
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	590	640	5.905	108,5	110,0	101,8
Dầu nhiên liệu	Tấn	529.720	545.440	5.336.979	103,0	134,3	102,7
Sáp parafin	Tấn	65.792	66.000	624.613	100,3	162,0	110,6
Lưu huỳnh rắn	Tấn	33.172	34.000	339.776	102,5	131,2	109,3
Benzen	Tấn	30.785	31.720	289.804	103,0	132,3	102,2
Phân bón các loại	Tấn	22.553	21.945	221.175	97,3	98,1	103,1
Gạch xây	1000 viên	74.085	74.611	740.042	100,7	99,8	102,8
Xi măng Portland đen	Tấn	1.749.803	2.067.497	18.717.192	118,2	122,3	119,3
Sắt thép các loại	Tấn	403.471	467.586	4.525.292	115,9	127,5	127,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.069	1.106	10.828	103,5	99,2	89,7
Nước uống được	1000 m ³	5.189	5.067	48.368	97,6	99,1	101,0

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng						
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	18.837.093	1.558.280	1.583.390	11.997.178	101,6	139,7	117,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	12.097.558	873.455	888.490	6.545.341	101,7	149,8	121,7
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	7.910.770	705.910	713.460	5.320.854	101,1	149,8	123,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>6.439.674</i>	<i>495.980</i>	<i>500.246</i>	<i>3.672.541</i>	<i>100,9</i>	<i>144,0</i>	<i>122,4</i>
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.757.554	160.210	167.030	1.161.139	104,3	149,9	114,1
c. Vốn nước ngoài (ODA)	401.234	4.330	4.980	38.452	115,0	143,1	82,9
d. Xổ số kiến thiết	28.000	3.005	3.020	24.896	100,5	147,3	116,8
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	6.739.535	684.825	694.900	5.451.837	101,5	128,7	112,3
a. Vốn cân đối ngân sách xã	5.388.405	560.635	568.720	4.260.149	101,4	142,0	119,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>4.049.539</i>	<i>390.510</i>	<i>401.230</i>	<i>2.984.864</i>	<i>102,7</i>	<i>139,3</i>	<i>117,5</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.351.130	124.190	126.180	1.191.688	101,6	90,5	93,4
c. Vốn khác				-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và một số ngành dịch vụ

	Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	19.783.145	20.225.866	185.130.193	102,2	118,5	115,1
1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa	14.722.144	15.087.641	140.081.217	102,5	115,6	113,6
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	6.970.084	7.120.252	65.963.340	102,2	116,6	115,8
Hàng may mặc	738.483	746.566	7.144.031	101,1	110,6	106,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.326.559	1.338.818	12.868.200	100,9	109,5	109,4
Vật phẩm văn hóa giáo dục	127.973	125.570	1.218.233	98,1	102,0	104,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.025.894	1.052.927	9.143.880	102,6	132,9	126,2
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	433.661	445.064	4.404.418	102,6	102,4	106,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	575.219	575.895	5.583.794	100,1	105,5	103,2
Xăng dầu các loại	1.802.643	1.815.223	17.226.112	100,7	109,8	107,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	146.128	147.395	1.360.710	100,9	110,9	107,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	434.008	556.520	4.087.300	128,2	191,7	154,4
Hàng hóa khác	793.259	809.751	7.758.061	102,1	108,7	109,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	348.233	353.660	3.323.138	101,6	107,0	110,0
2. Doanh thu một số ngành dịch vụ	5.061.001	5.138.225	45.048.976	101,5	127,8	120,2
Dịch vụ lưu trú	470.374	431.322	4.873.347	91,7	122,4	123,5
Dịch vụ ăn uống	2.121.865	2.184.672	17.225.292	103,0	133,1	121,9
Du lịch lữ hành	30.067	27.818	286.091	92,5	116,3	120,7
Dịch vụ khác	2.438.695	2.494.413	22.664.246	102,3	124,6	118,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 10 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 9 năm 2025	Bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Chỉ số giá tiêu dùng	120,92	103,25	103,36	100,08	103,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,70	101,45	102,38	100,74	102,84
Trong đó: Lương thực	130,97	97,54	96,34	100,32	99,55
Thực phẩm	125,24	102,08	103,73	101,05	103,14
Ăn uống ngoài gia đình	129,25	101,85	101,91	100,05	103,88
Đồ uống và thuốc lá	120,29	104,36	103,30	100,31	104,05
May mặc, mũ nón và giày dép	111,25	103,45	102,63	100,19	102,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,51	106,37	105,72	99,37	106,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,79	102,03	101,73	100,30	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế	132,92	117,16	117,15	100,06	117,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	107,03	99,19	98,87	98,78	97,10
Bưu chính viễn thông	98,98	99,19	99,30	100,00	99,55
Giáo dục	122,15	103,83	103,77	100,04	100,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	121,37	104,11	104,11	100,00	100,81
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,27	101,42	102,01	100,38	100,22
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,84	102,03	101,59	100,05	105,25
Chỉ số giá vàng	349,52	162,30	161,42	117,21	143,84
Chỉ số giá đô la Mỹ	113,41	105,69	103,61	99,72	103,83

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	2.172.530	2.172.151	20.203.679	100,0	122,9	120,3
Vận tải hành khách	401.470	396.876	3.683.417	98,9	112,1	113,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	753	701	7.346	93,1	104,4	112,1
Đường bộ	400.717	396.175	3.676.071	98,9	112,1	113,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.087.543	1.077.899	10.212.493	99,1	119,1	117,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	31.428	30.245	305.782	96,2	110,0	113,8
Đường thủy nội địa	13.385	12.893	129.789	96,3	91,0	93,7
Đường bộ	1.042.730	1.034.761	9.776.922	99,2	119,8	118,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	674.289	688.058	6.223.928	102,0	137,5	129,5
Bưu chính chuyển phát	9.228	9.318	83.841	101,0	117,5	114,7

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.557	2.522	23.644	98,6	111,2	111,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	114	106	1.126	93,0	95,4	102,8
Đường bộ	2.443	2.416	22.518	98,9	112,0	112,0
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	271.218	268.417	2.527.760	99,0	108,7	111,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	120	111	1.171	92,5	101,1	108,5
Đường bộ	271.098	268.306	2.526.589	99,0	108,7	111,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.133	6.057	56.055	98,8	124,0	118,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	131	128	1.282	97,7	109,4	110,6
Đường thủy nội địa	260	251	2.568	96,5	92,0	95,3
Đường bộ	5.742	5.678	52.205	98,9	126,3	119,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	353.424	347.876	3.310.404	98,4	117,9	116,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	66.164	63.848	646.940	96,5	108,5	111,9
Đường thủy nội địa	9.803	9.446	92.823	96,4	98,9	98,7
Đường bộ	277.457	274.582	2.570.641	99,0	121,1	118,0
Hàng không	-	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Sơ bộ tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Sơ bộ tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn và va chạm (Vụ)	42	641	82,4	49,4	82,3
Đường bộ	42	637	82,4	49,4	82,6
Đường sắt	-	4	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	23	354	79,3	51,1	105,7
Đường bộ	23	354	79,3	51,1	107,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	29	478	80,6	46,0	72,3
Đường bộ	29	475	80,6	46,0	72,0
Đường sắt	-	3	-	-	300,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ			-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	75	80,0	80,0	85,2
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	117	3.175	610,4	227,6	30,9

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 10/2025 được thống kê từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025. ^(*)Tháng 10/2025 còn 01 vụ cháy nổ đang thống kê thiệt hại.